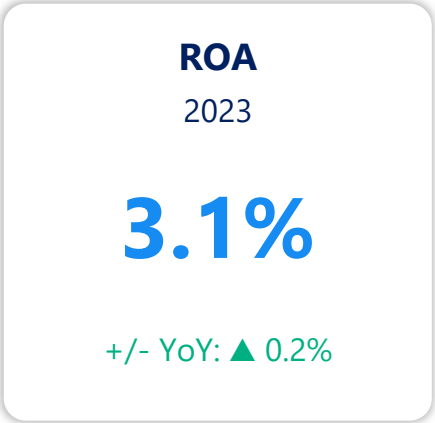
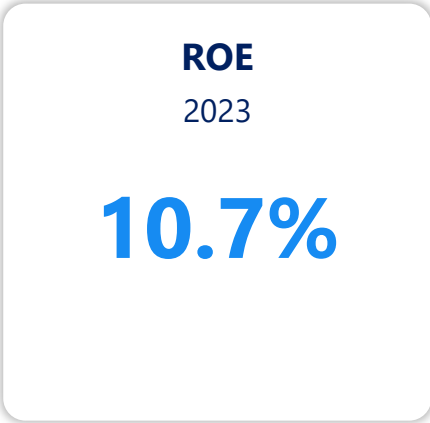
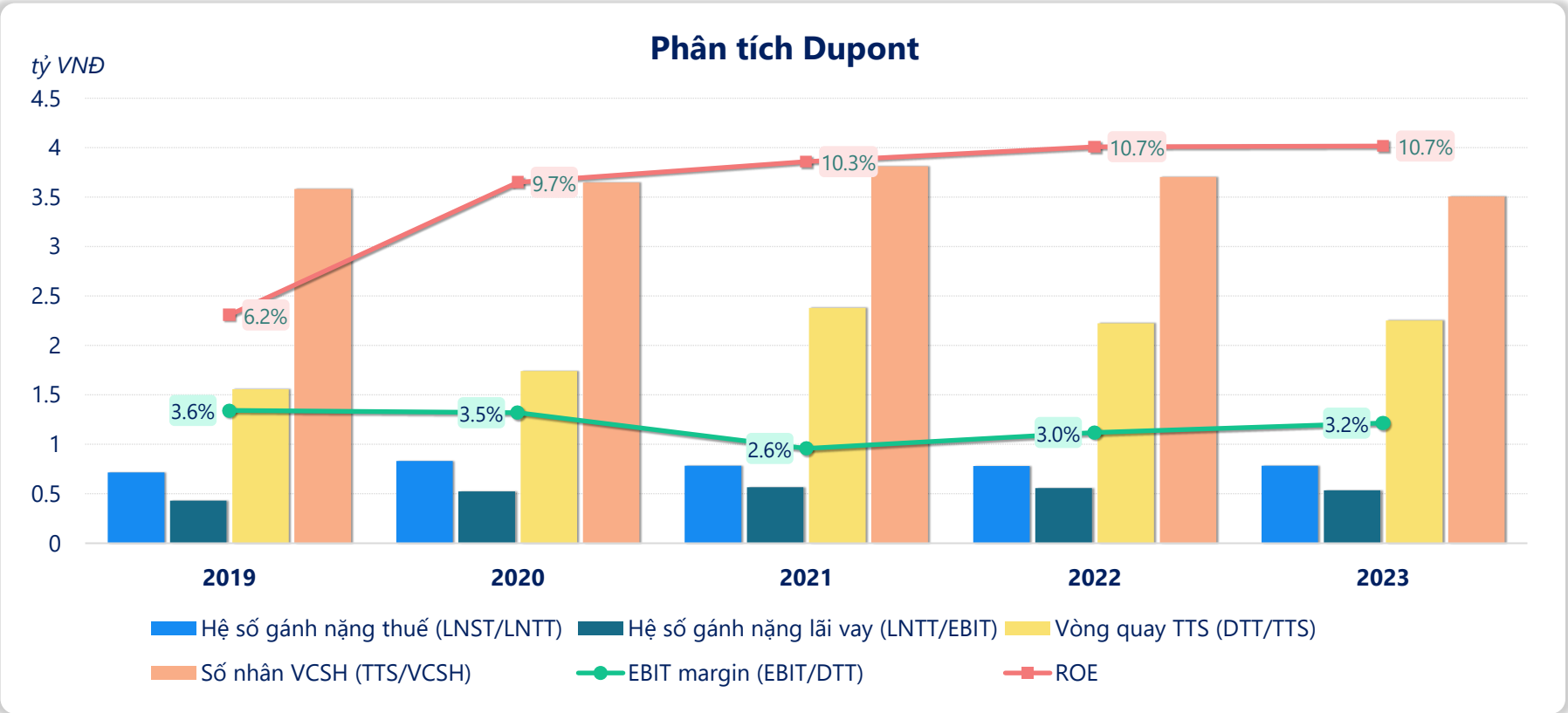
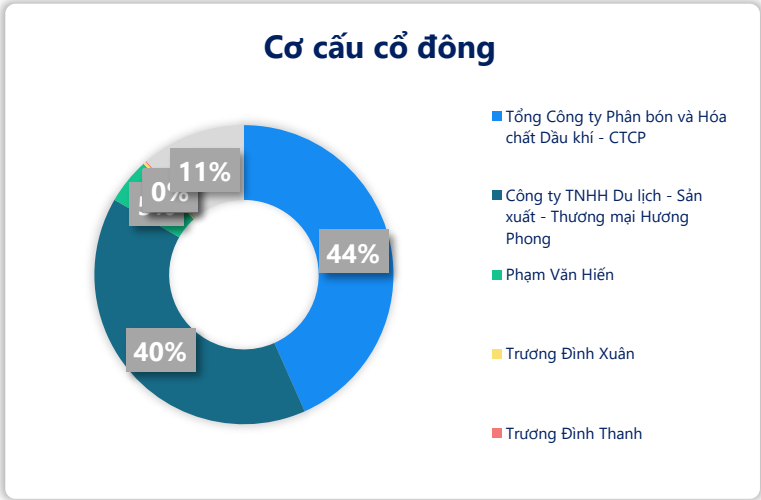


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

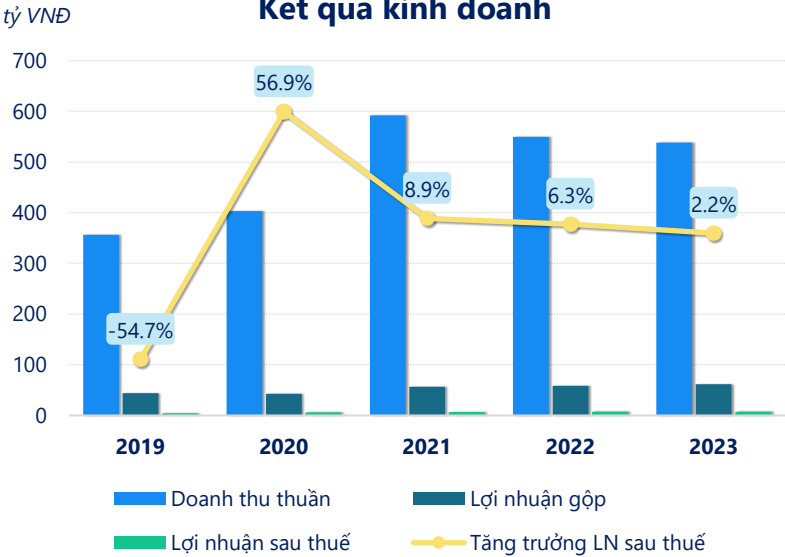
Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		12,400
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		8,372 - 14,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		52
Số lượng CPLH (CP)		4,200,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		315
Sở hữu nước ngoài		0.7%
Beta		0.37
EPS		1,722
P/E		7.2

	YTD	1T	3T	6T
PMP	11.4%	4.2%	1.6%	2.1%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



CTCP Bảo bì đệm Phú Mỹ (HNX: PMP)

Kết quả kinh doanh

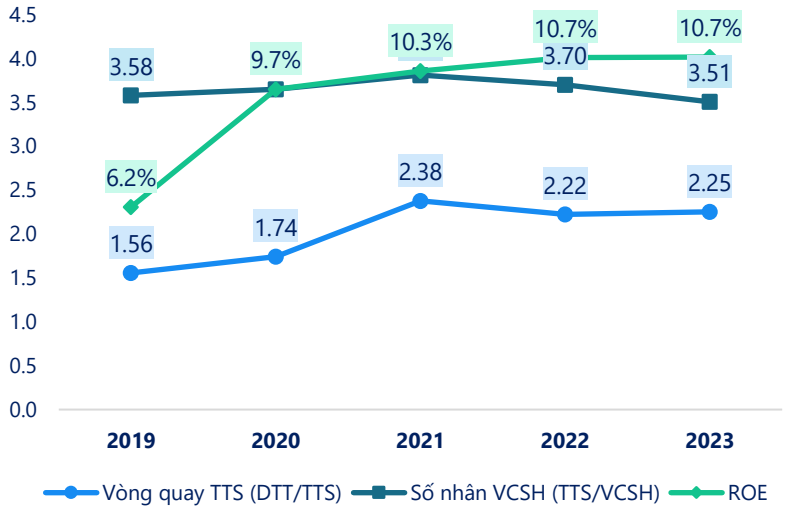


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) tăng lên đạt 3.24% cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng 0.78 tăng so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là 0.53 thấp hơn so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

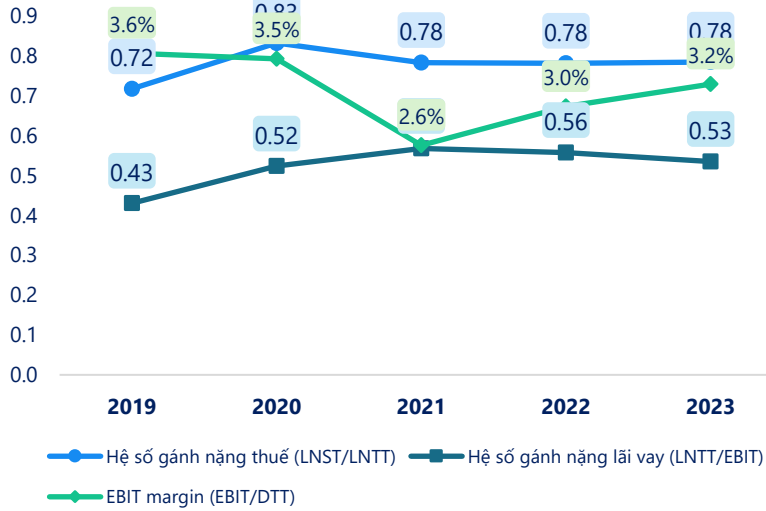
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh PMP năm 2023, doanh thu thuần đạt 538.0 tỷ đồng giảm 2.13%, lợi nhuận sau thuế đạt 7.30 tỷ đồng tăng 2.20%.

Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với ROE đạt 10.7%. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



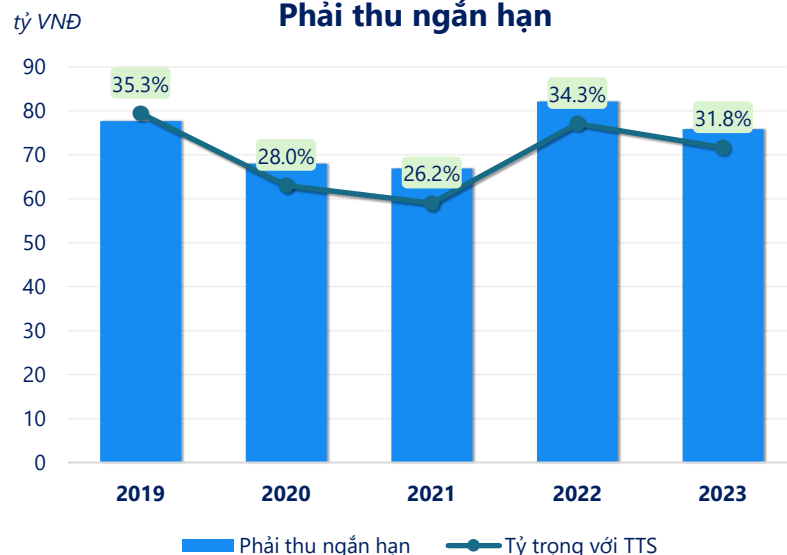
Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản tăng lên đến 2.25, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu giảm xuống còn 3.51 cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

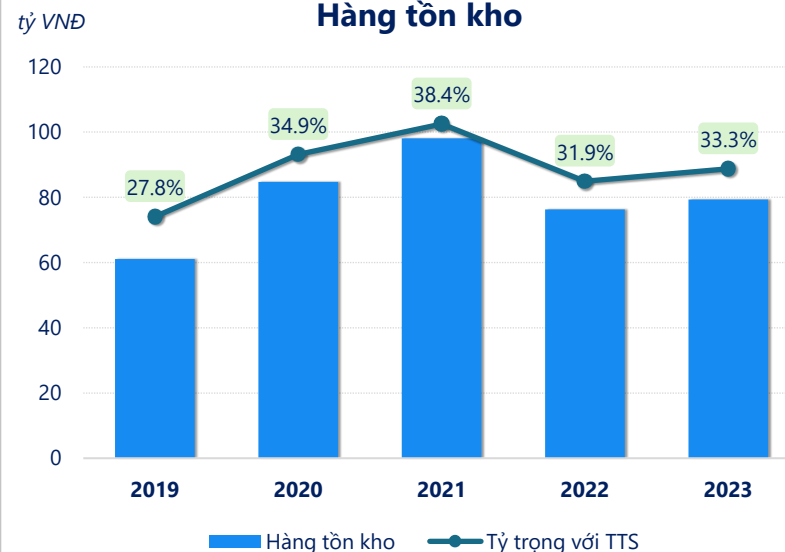
Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Bảo bì đạm Phú Mỹ (HNX: PMP)

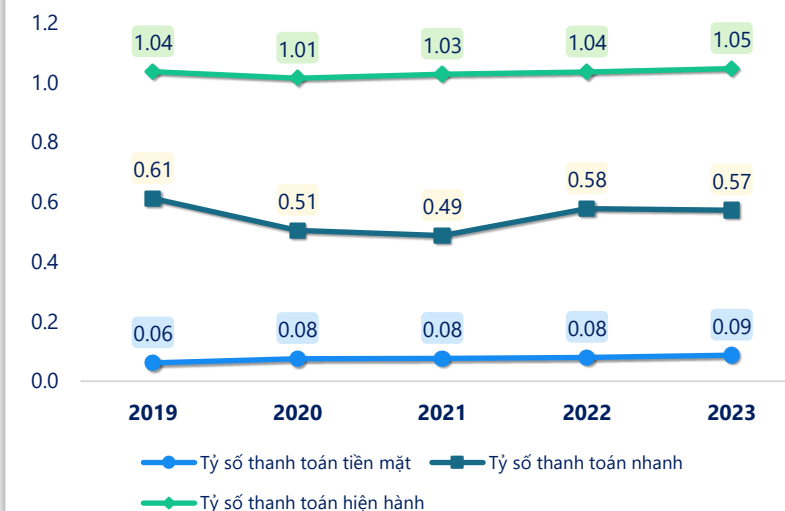
Phải thu ngắn hạn



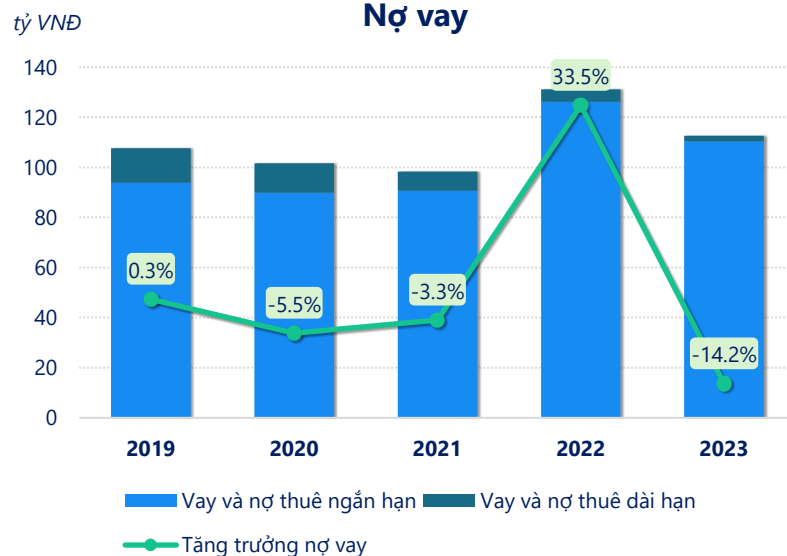
Hàng tồn kho



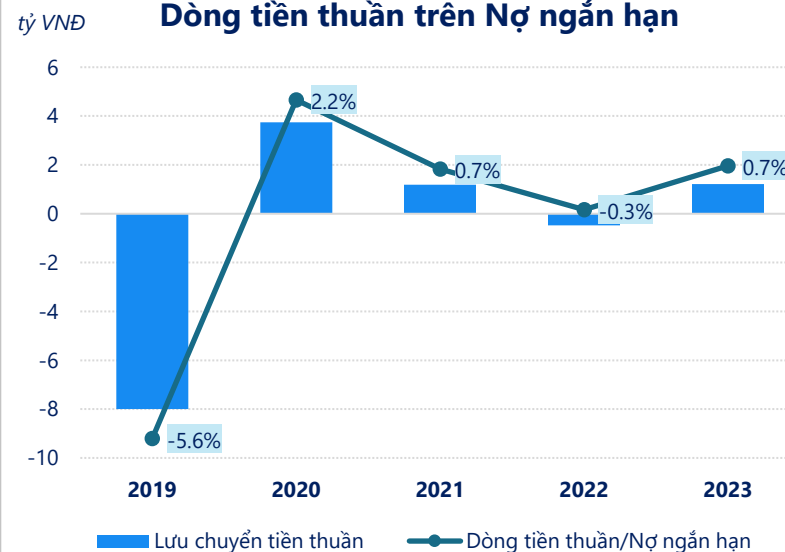
Chỉ số thanh khoản



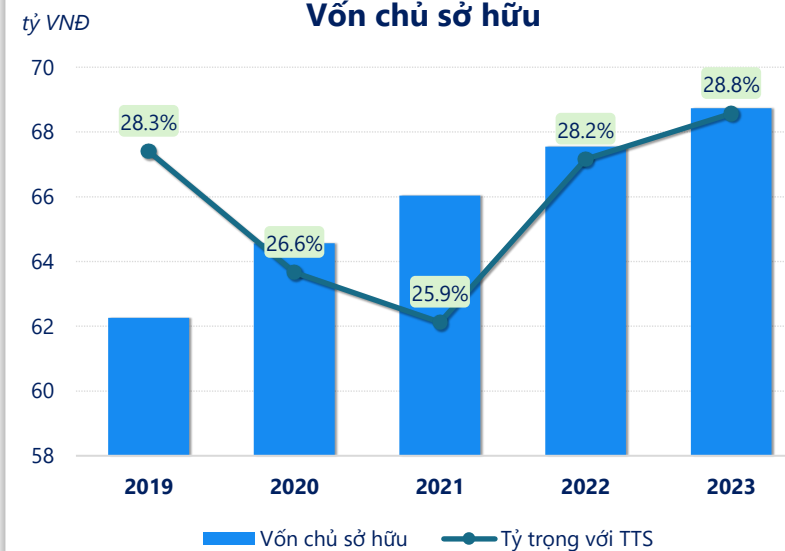
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	238	240	-0.5%
Tài sản ngắn hạn	175	173	1.3%
Tiền và tương đương tiền	14.6	13.3	9.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	75.8	82.1	-7.6%
Hàng tồn kho	79.3	76.3	3.9%
Tài sản ngắn hạn khác	5.39	1.12	380%
Tài sản dài hạn	63.2	66.7	-5.2%
Phải thu dài hạn	1.83	1.83	0.0%
Tài sản cố định	58.2	60.2	-3.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.97	2.46	-60.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	2.20	2.15	2.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	170	172	-1.4%
Nợ ngắn hạn	167	167	0.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	110	126	-12.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	32.2	19.9	61.6%
Nợ dài hạn	2.31	5.06	-54.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	2.31	5.06	-54.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	68.7	67.5	1.7%
Vốn chủ sở hữu	68.7	67.5	1.7%
Vốn điều lệ	42.0	42.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	356	403	592	550	538
Giá vốn hàng bán	312	360	536	492	477
Lợi nhuận gộp	44.2	43.0	56.4	58.2	61.4
Doanh thu HĐTC	0.73	0.78	1.65	2.81	0.99
Chi phí TC	8.04	7.58	8.11	9.79	8.63
Chi phí lãi vay	7.27	6.76	6.55	7.27	8.11
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	9.15	10.4	15.8	14.3	12.7
Chi phí QLDN	20.9	18.2	25.4	27.6	31.6
LN thuần từ HĐKD	6.87	7.63	8.73	9.28	9.44
Lợi nhuận khác	-1.38	-0.21	-0.15	-0.13	-0.13
LN trước thuế	5.49	7.42	8.59	9.15	9.32
Lợi nhuận sau thuế	3.93	6.17	6.72	7.14	7.30
LNST của CĐ cty mẹ	3.93	6.17	6.72	7.14	7.30

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	4.17	24.3	16.6	-15.1	32.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.51	-5.85	-7.82	-13.6	-7.11
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-10.7	-14.7	-7.57	28.2	-23.6
Tiền đầu kỳ	16.8	8.82	12.6	13.8	13.3
Lưu chuyển tiền thuần	-7.99	3.74	1.18	-0.47	1.21
Ảnh hưởng tỷ giá	0.02	0.02	0.02	0.00	0.04
Tiền cuối kỳ	8.82	12.6	13.8	13.3	14.6